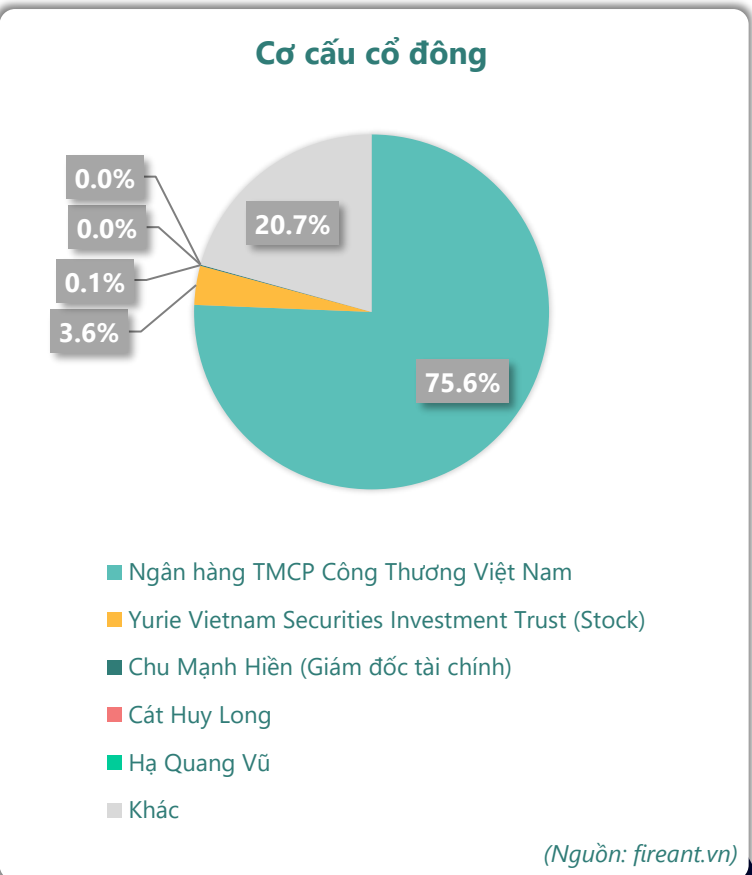
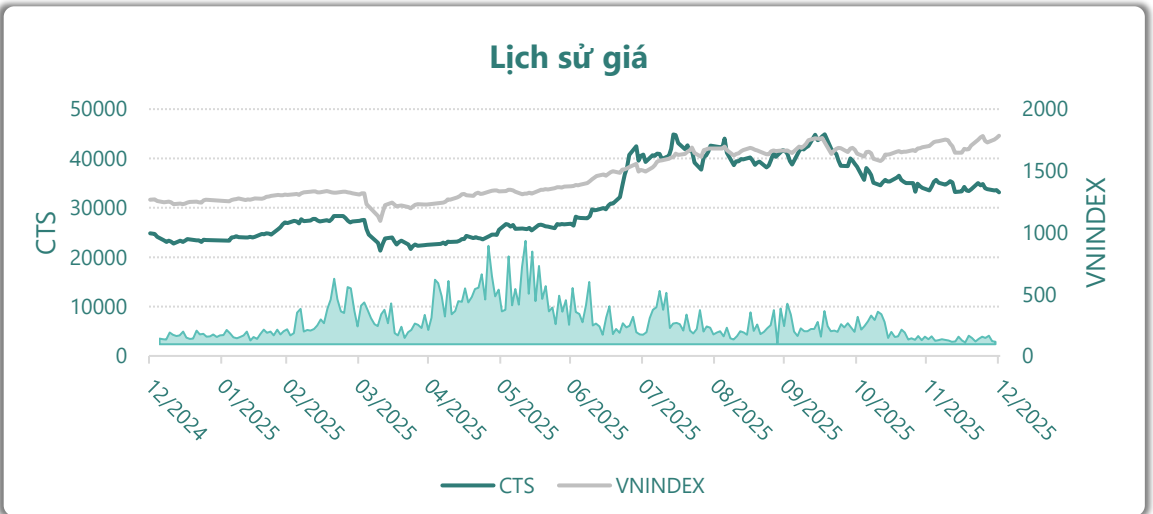
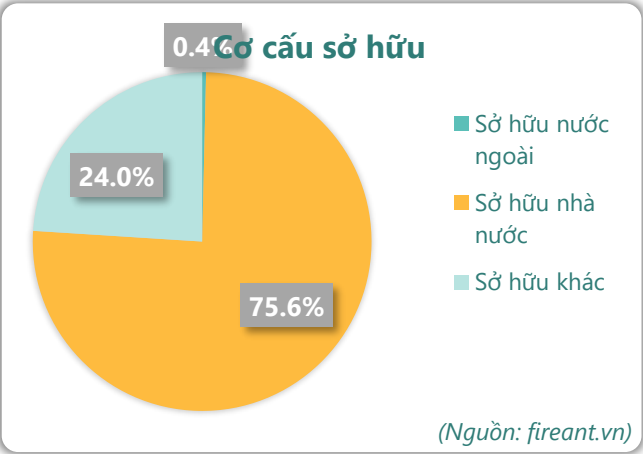


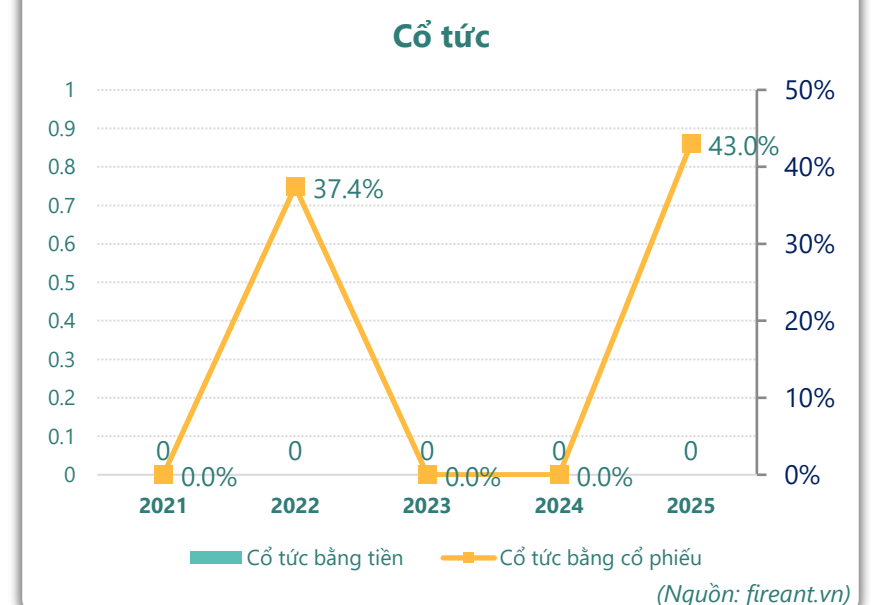
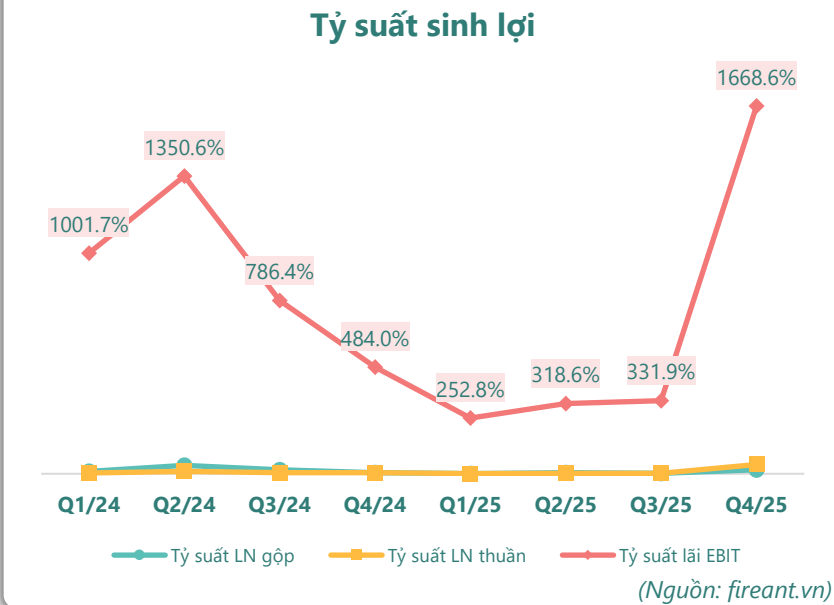
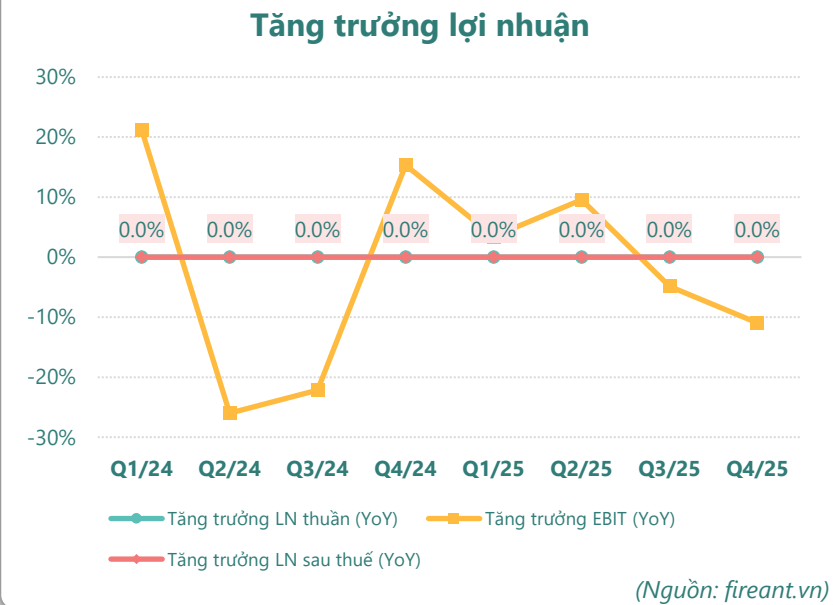
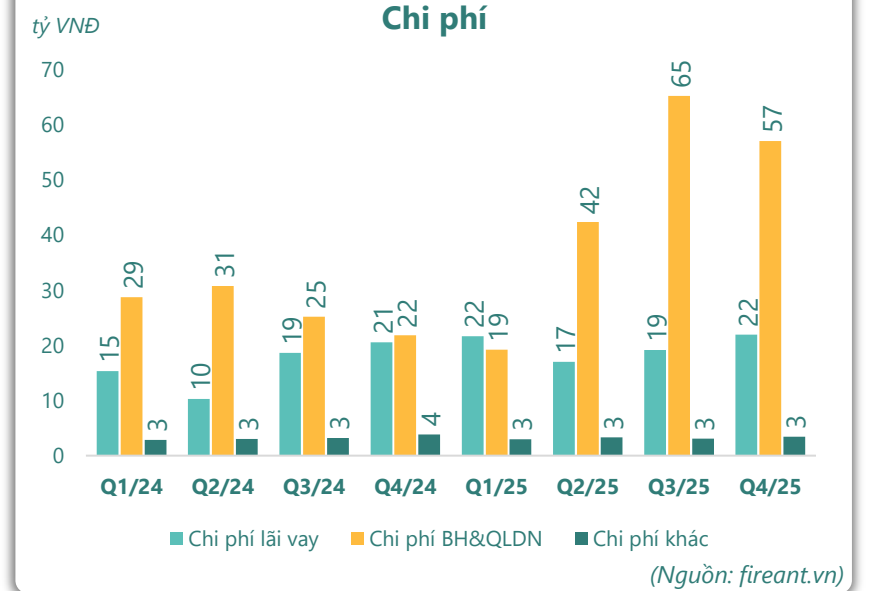
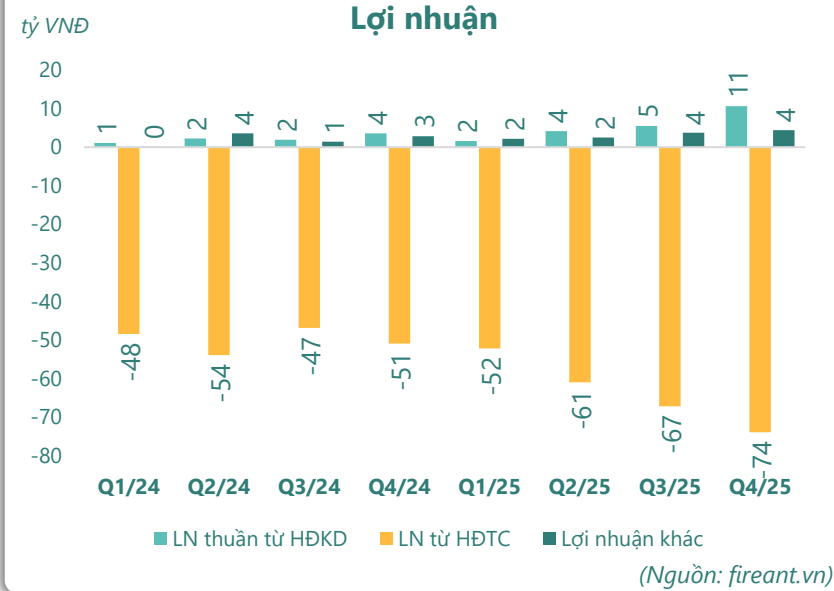
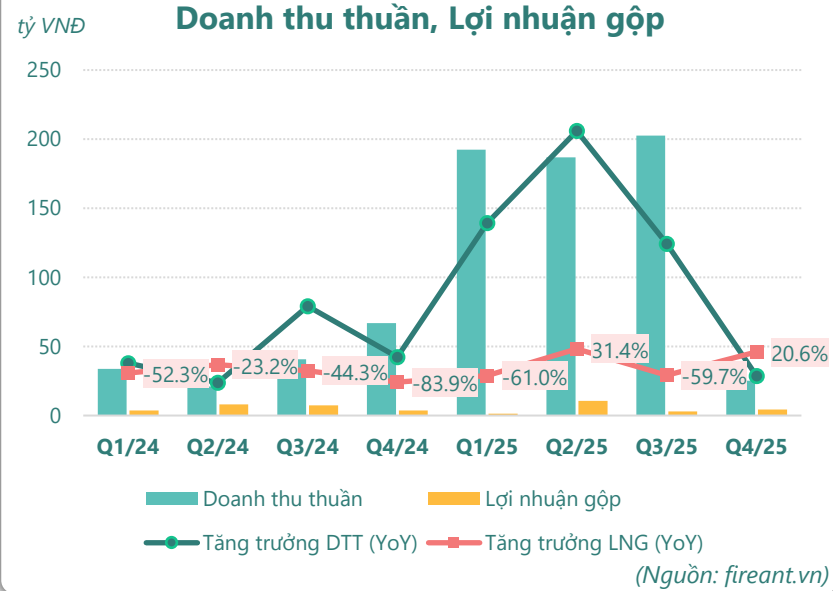
## CTCP Chứng khoán Vietinbank

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2025 | 33,150 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -7.1%      | -       | 16.9%   |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 21,329 - 44,900 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 7,051           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 212,693,438     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 714,425         |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.4%            |
| Beta                  | 1.56            |
| EPS                   | 2,715           |
| P/E                   | 12.2            |



## KẾT QUẢ KINH DOANH



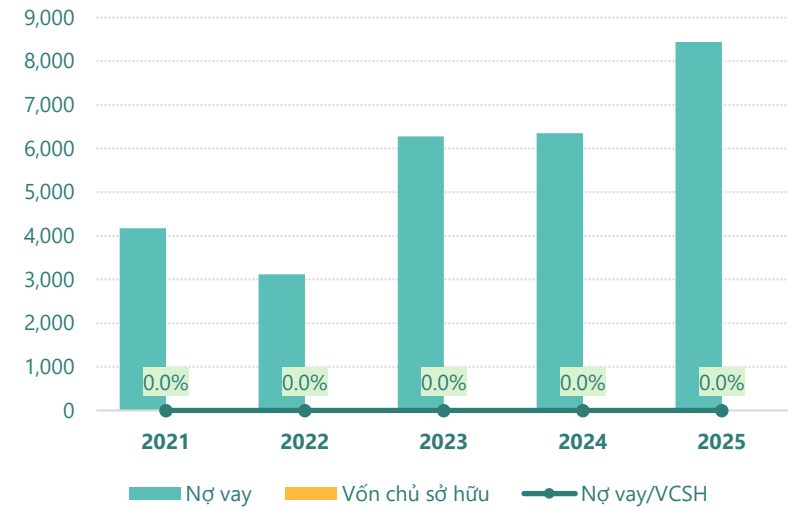
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

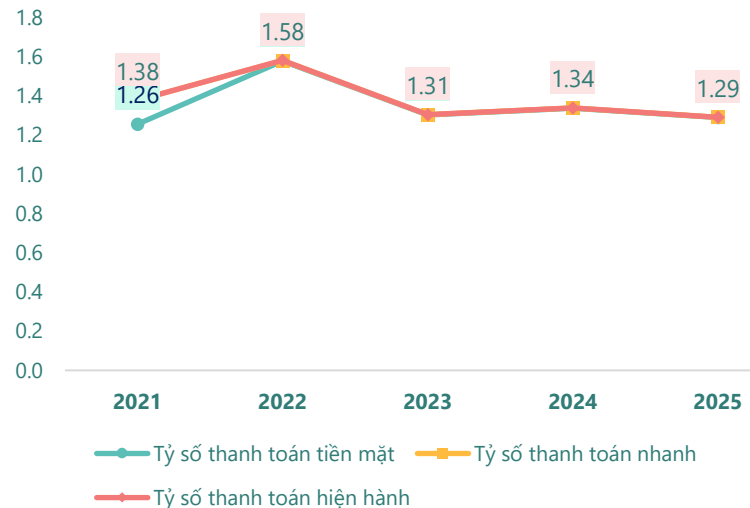
### Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



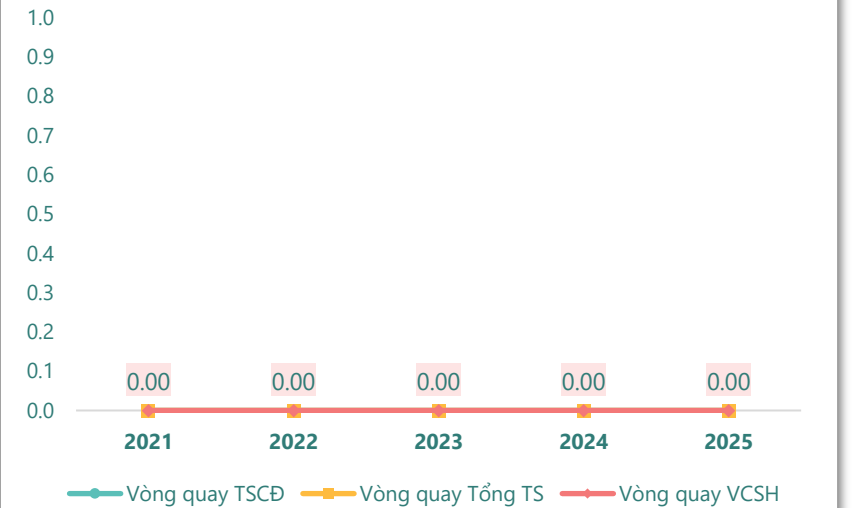
(Nguồn: fireant.vn)

### Chỉ số thanh khoản



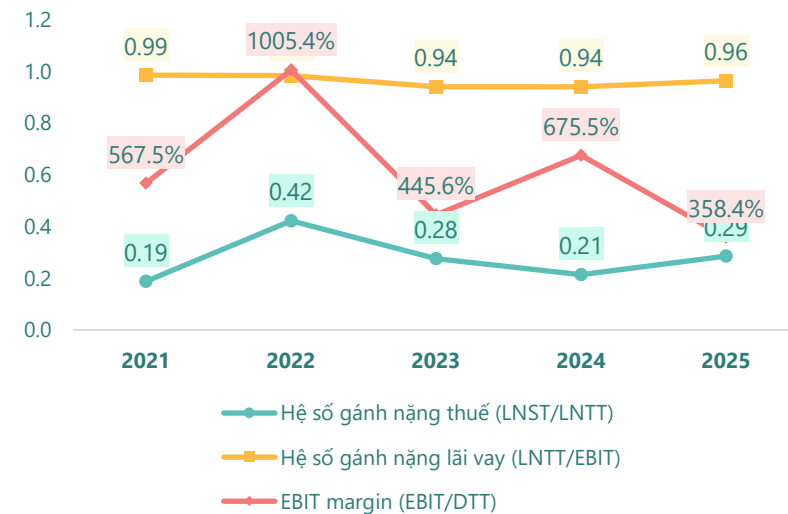
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản



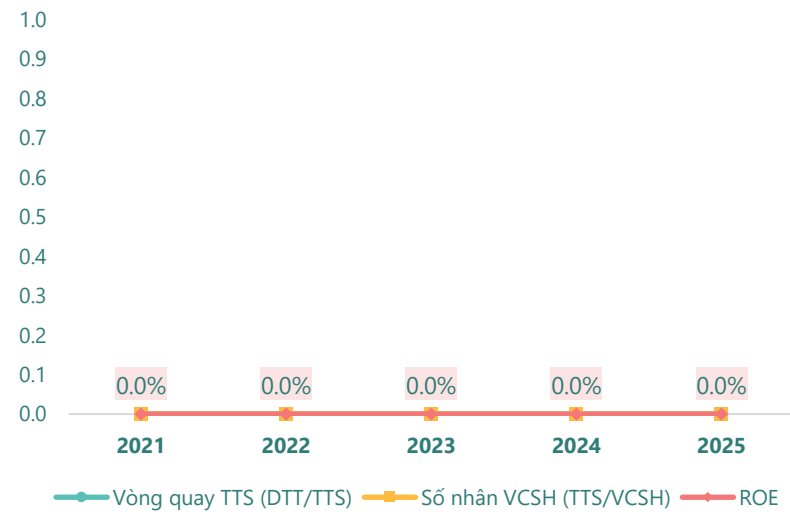
(Nguồn: fireant.vn)

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



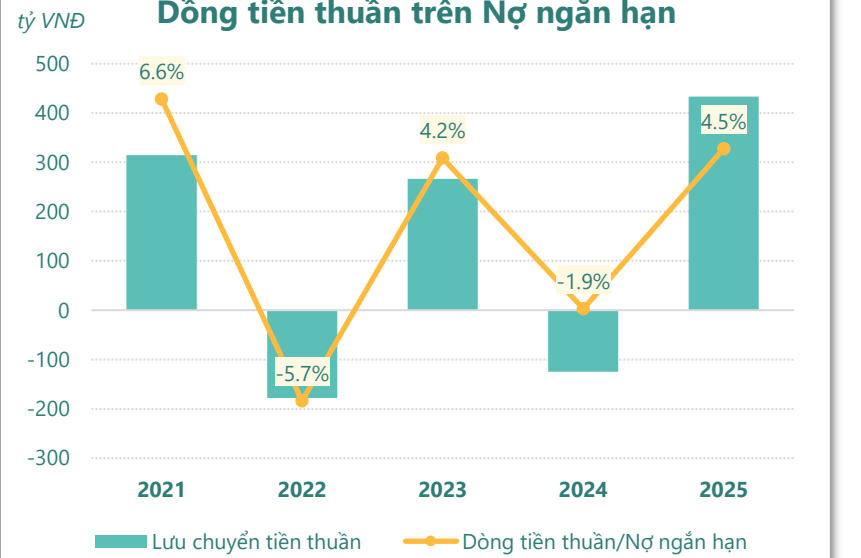
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q4/25       | Q4/24       | Thay đổi YoY  | 2025         | 2024         | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|-------------|-------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>25.3</b> | <b>66.8</b> | <b>-62.2%</b> | <b>607</b>   | <b>162</b>   | <b>274%</b>   |
| Giá vốn hàng bán          | 88.2        | 62.5        | 41.2%         | 544          | 207          | 163%          |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>4.38</b> | <b>3.63</b> | <b>20.8%</b>  | <b>19.3</b>  | <b>22.7</b>  | <b>-14.9%</b> |
| Doanh thu HĐTC            | 55.3        | 33.1        | 67.1%         | 180          | 120          | 50.6%         |
| Chi phí TC                | 129         | 84.0        | 53.8%         | 434          | 320          | 35.8%         |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>22.0</b> | <b>20.6</b> | <b>6.6%</b>   | <b>79.9</b>  | <b>64.9</b>  | <b>23.1%</b>  |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>    | <b>0.00</b> |               | <b>0</b>     | <b>0</b>     |               |
| Chi phí bán hàng          | 56.6        | 21.5        | 163%          | 181          | 105          | 71.9%         |
| Chi phí QLDN              | <b>0.52</b> | <b>0.37</b> | <b>39.9%</b>  | <b>3.20</b>  | <b>1.12</b>  | <b>186%</b>   |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>10.6</b> | <b>3.61</b> | <b>194%</b>   | <b>21.9</b>  | <b>8.87</b>  | <b>147%</b>   |
| Lợi nhuận khác            | <b>4.38</b> | <b>2.84</b> | <b>54.3%</b>  | <b>12.8</b>  | <b>8.27</b>  | <b>54.3%</b>  |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>400</b>  | <b>303</b>  | <b>32.0%</b>  | <b>2,096</b> | <b>1,032</b> | <b>103%</b>   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>104</b>  | <b>92.5</b> | <b>12.2%</b>  | <b>598</b>   | <b>221</b>   | <b>171%</b>   |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>0</b>    | <b>0.00</b> |               | <b>0</b>     | <b>0</b>     |               |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q3/24        | Q4/24      | Q1/25       | Q2/25      | Q3/25       | Q4/25      |
|------------------------------|--------------|------------|-------------|------------|-------------|------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | -1,129       | 273        | -850        | -539       | -432        | 171        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | -0.42        | -5.38      | 0           | -3.54      | -3.66       | -2.94      |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | 1,050        | -160       | 741         | 833        | 214         | 304        |
| Tiền đầu kỳ                  | 272          | 192        | 300         | 192        | 482         | 261        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-79.3</b> | <b>108</b> | <b>-108</b> | <b>291</b> | <b>-221</b> | <b>472</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0            | 0          | 0           | 0          | 0           | 0          |
| Tiền cuối kỳ                 | 192          | 300        | 192         | 482        | 261         | 733        |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>0</b>            | <b>0</b>            |              |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>12,312</b>       | <b>8,598</b>        | <b>43.2%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 12,303              | 8,591               | 43.2%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                   | 0                   |              |
| Phải thu ngắn hạn           | 817                 | 681                 | 20.1%        |
| Hàng tồn kho                | 0                   | 0                   |              |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0                   | 0                   |              |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>9.24</b>         | <b>7.46</b>         | <b>23.9%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0.09                | 0.06                | 46.7%        |
| Tài sản cố định             | 0                   | 0                   |              |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |              |
| Tài sản dở dang             | 88.7                | 75.7                | 17.2%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                   | 0                   |              |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>1.09</b>         | <b>1.09</b>         | <b>-0.4%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 10.1                | 10.1                | 0.2%         |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>9,555</b>        | <b>6,445</b>        | <b>48.3%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>9,534</b>        | <b>6,422</b>        | <b>48.5%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 8,423               | 6,331               | 33.1%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0                   | 0                   |              |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>            | <b>0</b>            |              |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 21.1                | 23.2                | -9.1%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>0</b>            | <b>0</b>            |              |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>0</b>            | <b>0</b>            |              |
| Vốn điều lệ                 | 0                   | 0                   |              |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>            | <b>0</b>            |              |

(Nguồn: fireant.vn)

